

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01/7/2024
Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

Bà Hà Thị Kim Thu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký **Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất**, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 232/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm: 1998. Địa chỉ: **Ấp Đ, xã Đ, huyện T, Thành phố Cần Thơ** (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Đình Hoàng T1**, sinh năm: 1993. Địa chỉ: **Tổ D, ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu T** trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh **Đinh Hoàng T1** tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) **xã Đ, huyện T, Thành phố Cần Thơ** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49/2018 ngày 08/5/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sinh sống tại **ấp Đ, xã Đ, huyện T, Thành phố Cần Thơ**.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2021, giữa chị và anh **T1** thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do anh **T1** thường xuyên tụ tập bạn bè chơi ma túy, cờ bạc, anh **T1** không quan tâm chăm lo cho gia đình vợ con, không lo làm ăn, chị đã nhiều lần khuyên nhủ anh **T1** sửa đổi để đảm bảo cuộc sống gia đình, nhưng anh **T1** vẫn không sửa đổi, chứng nào tật nấy. Do vậy, chị nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Đinh Hoàng T1**.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, chị và anh **T1** có một người con chung tên **Đinh Hoàng N**, sinh ngày 16/7/2018. Hiện nay, con đang ở với chị. Nên khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành, chị không yêu cầu anh **T1** phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Chị **T** xác định quá trình chung sống giữa chị và anh **T1** không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh **Đinh Hoàng T1:**

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh **T1** đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh **T1** đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, khi Cán bộ Tòa án đến tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **T1**, thì anh ruột của anh **T1** ở cùng địa chỉ tên **Đinh Hoàng M** nhận thay và cam kết thông báo với anh **T1**.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án chị **Nguyễn Thị Thu T** xin được ly hôn và nuôi con với anh **Đình Hoàng T1**. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh **Đình Hoàng T1** có nơi cư trú tại **tổ D, ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu T** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh **Đình Hoàng T1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Nguyễn Thị Thu T** và anh **Đình Hoàng T1** tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã Đ, huyện T, Thành phố Cần Thơ** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49/2018 ngày 08/5/2018. Như vậy, hôn nhân giữa chị **T** và anh **T1** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị **T** về việc xin ly hôn với anh **T1** thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị **T** và anh **T1** có phát sinh mâu thuẫn, mà theo chị **T** cho rằng là do anh **T1** thường xuyên tụ tập bạn bè chơi ma túy, cờ bạc, anh **T1** không quan tâm chăm lo cho gia đình vợ con, không lo làm ăn, chị đã nhiều lần khuyên nhủ anh **T1** sửa đổi để đảm bảo cuộc sống gia đình, nhưng anh **T1** vẫn không sửa đổi, chứng nào tật nấy.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị **T** bỏ qua những lỗi lầm của anh **T1**, cho anh **T1** thêm một cơ hội để đoàn tụ gia đình, nhưng chị **T** vẫn kiên quyết ly hôn với anh **T1**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **T1** nhiều lần, nhưng anh **T1** vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh **T1** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị **T**.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **T1** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **T1** là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho chị **Nguyễn Thị Thu T** được ly hôn với anh **Đình Hoàng T1**.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Chị **T** và anh **T1** có một người con chung tên **Đình Hoàng N**, sinh ngày 16/7/2018. Hiện chị **T** đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì vậy, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành.

HĐXX xét thấy, từ khi chị **T** và anh **T1** mâu thuẫn cho đến nay, thì lúc nào cháu **N** cũng bên cạnh chị **T** và chị **T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **N** và hiện cháu **N** vẫn phát triển bình thường. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống và nhằm giúp cháu **N** phát triển tốt về mọi mặt, nên tiếp tục giao cho chị **T** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **N** đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Do các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[3.4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Chị **T** xác định giữa chị và anh **T1** không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị **Nguyễn Thị Thu T** phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thu T** được ly hôn với anh **Đình Hoàng T1**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu tên **Đinh Hoàng N**, sinh ngày 16/7/2018 cho chị **Nguyễn Thị Thu T** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị **Nguyễn Thị Thu T** nuôi con, anh **Đinh Hoàng T1** được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **Nguyễn Thị Thu T** xác định giữa chị và anh **Đinh Hoàng T1** không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị **Nguyễn Thị Thu T** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **T** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001055 ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chị **T** không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Đông Thuận,
Thới Lai, Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh Huy

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.